

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Đề án 1 -1133/QĐ-TTg

**HỎI ĐÁP
PHÁP LUẬT VỀ TỔ CÁO**

(Tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn)

Hà Nội, tháng 8 năm 2014

Chỉ đạo nội dung

TS. Trần Đức Lượng

Phó Tổng Thanh tra Chính phủ

Tham gia biên soạn

TS. Nguyễn Văn Kim - Hàm Vụ trưởng Vụ Pháp chế

TS. Đỗ Gia Thư - Nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế

TS. Nguyễn Quốc Văn - Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế

Nguyễn Tuấn Anh - Phó vụ trưởng Vụ Pháp chế

Ths. Hồ Thị Thu An - Phó trưởng phòng Vụ Pháp chế

LỜI NÓI ĐẦU

Luật tố cáo đã được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 11/11/2011. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, thể chế hóa quyền tố cáo của công dân được Hiến pháp ghi nhận. Tiếp nối những thành tựu đã đạt được trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung và pháp luật về tố cáo nói riêng, ngày 15/7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1133/QĐ - TTg phê duyệt và tổ chức thực hiện Đề án “Tiếp tục tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn giai đoạn 2013 - 2016”. Trong đó, Thanh tra Chính phủ tiếp tục được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện Đề án này. Nhằm đáp ứng nhu cầu tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền theo Đề án nói trên, Thanh tra Chính phủ biên soạn và xuất bản cuốn sách **“Hỏi đáp pháp luật về tố cáo”**.

Đây là tài liệu quan trọng và cần thiết cho việc tìm hiểu các quy định của pháp luật hiện hành về tố cáo cho nhân dân và cán bộ làm công tác tiếp dân, giải quyết tố cáo ở cấp xã. Đặc biệt, cuốn sách sẽ giúp cán bộ và nhân dân hiểu và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ khi thực hiện việc tố cáo và giải quyết tố cáo; nâng cao ý thức, trách nhiệm, trình độ nghiệp vụ của cán bộ, công chức cấp xã trong việc giải quyết tố cáo và tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tố cáo.

Cuốn sách được trình bày dưới dạng tài liệu tuyên truyền, nội dung ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, thể hiện đầy đủ những quy định của pháp luật hiện hành về tố cáo, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của cán bộ và nhân dân. Cuốn sách bao gồm 06 phần:

Phần I: Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo; thủ tục tố cáo

Phần II: Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm giải quyết tố cáo

Phần III: Công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

Phần IV: Tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp

Phần V: Bảo vệ người tố cáo

Phần VI: Khen thưởng và xử lý vi phạm

Quá trình biên soạn cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót, Ban Biên tập rất mong nhận được sự góp ý của độc giả./.

PHẦN I
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TỐ CÁO, NGƯỜI BỊ TỐ CÁO;
THỦ TỤC TỐ CÁO

Câu hỏi 1. Quyền tố cáo của công dân được pháp luật ghi nhận như thế nào?

Trả lời:

Tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp và nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước ta ghi nhận qua các thời kỳ. Điều 74 Hiến pháp năm 1992 quy định “Công dân có quyền khiếu nại, quyền tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào. Việc khiếu nại, tố cáo phải được cơ quan Nhà nước xem xét và giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định. Mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.”

Điều 30 của Hiến pháp năm 2013 có nêu: “Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân”; “Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác”.

Như vậy, quyền tố cáo là một trong những quyền cơ bản, thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân. Theo đó, công dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Nhằm thể chế hóa quyền tố cáo của công dân, tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội khoá XIII năm 2011, Quốc hội đã thông qua

Luật tố cáo. Luật tố cáo đã quy định đầy đủ nhất về quyền tố cáo, quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo, người giải quyết tố cáo, hình thức tố cáo, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc tiếp nhận, giải quyết tố cáo. Bên cạnh đó, Luật tố cáo quy định về bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo.

Ngoài Luật tố cáo có quy định cụ thể về quyền tố cáo của công dân, còn có các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định về tố cáo như Bộ Luật tố tụng hình sự quy định quyền tố cáo trong tố tụng hình sự; Bộ Luật dân sự quy định quyền tố cáo trong tố tụng dân sự...

Câu hỏi 2. Tố cáo là gì?

Trả lời:

Điều 2, Luật tố cáo quy định:

"*Tố cáo* là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức".

Như vậy, xét về bản chất việc thực hiện quyền tố cáo thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân mà trong đó bên đi tố cáo báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Bản chất của tố cáo được xem xét dưới các khía cạnh sau đây:

Một là: chủ thể thực hiện quyền tố cáo chỉ là công dân. Khác với khiếu nại, là cả công dân, cơ quan, tổ chức đều có quyền khiếu nại. Quy định này nhằm cá thể hoá trách nhiệm của người tố cáo, nếu có hành vi cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Hai là: đối tượng tố cáo là các hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Luật tố cáo quy định có hai loại hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo gồm: (1) hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; (2) hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Ba là: cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo là các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Về nguyên tắc, người tố cáo có thể tố cáo hành vi vi phạm pháp luật đến cơ quan nhà nước. Trong trường hợp người tố cáo bằng đơn mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhận được đơn thì cơ quan đó có trách nhiệm chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan tiếp nhận thì người tiếp nhận có trách nhiệm hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Bốn là: Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo bao gồm: (1) tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (2) xác minh nội dung tố cáo; (3) kết luận nội dung tố cáo; (4) xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo và (5) công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Năm là: Bản chất của kết quả giải quyết tố cáo, nếu người bị tố cáo vi phạm pháp luật thì áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; nếu hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát của thẩm quyền để giải quyết tố cáo; trường hợp người bị tố cáo không vi phạm thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người tố cáo, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật.

Câu hỏi 3: Ai có quyền tố cáo?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật tố cáo thì chỉ có công dân mới có quyền tố cáo. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng Luật tố cáo cũng có ý kiến cho rằng ngoài chủ thể tố cáo là công dân thì cần mở rộng chủ thể tố cáo gồm cả cơ quan, tổ chức. Bởi lẽ với những cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân, hoàn toàn có thể tham gia một cách độc lập vào các quan hệ kinh tế - xã hội và có khả năng chịu sự tác động của các hành vi vi phạm pháp luật, do đó cần ghi nhận quyền tố cáo của cơ quan, tổ chức để nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật và đây cũng là một biện pháp tích cực, chủ động để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức.

Thực tiễn cho thấy, chủ thể thực hiện việc tố cáo là cơ quan, tổ chức là không nhiều. Nội dung tố cáo của nhóm chủ thể này thường thiên về phản ánh, kiến nghị. Việc thực hiện quyền tố cáo của một chủ thể sẽ làm phát sinh những hậu quả pháp lý và trách nhiệm gắn với cá nhân. Việc quy định công dân có quyền tố cáo là hoàn toàn phù hợp với quy định của Hiến pháp và chính sách hình sự của nước ta – cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Theo đó, người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi tố cáo của mình, nếu tố cáo sai sự thật thì phải bị xử lý về hành chính hoặc hình sự tùy theo tính chất và mức độ vi phạm. Vì vậy, nếu cơ quan, tổ chức có quyền tố cáo thì có thể làm phát sinh những vấn đề phức tạp trong việc quy định cách thức để các chủ thể này thực hiện quyền tố cáo như việc xác minh thông tin về người tố cáo, việc bảo vệ bí mật, xác định trách nhiệm của người tố cáo trong trường hợp tố cáo sai sự thật.

Như vậy, chỉ công dân, cá nhân mới có quyền tố cáo về những hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

Câu hỏi 4: So sánh giữa khiếu nại và tố cáo?

Trả lời:

Tố cáo là hành động nhằm bảo vệ và ngăn chặn khả năng vi phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Những việc làm trái pháp luật không phải chỉ của cán bộ, công chức nhà nước mà của cả các cơ quan, tổ chức. Những hành vi trái pháp luật thường bị công dân phát hiện và báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ngăn chặn, phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm.

Khiếu nại là hoạt động nhằm bảo vệ hoặc khôi phục các quyền hoặc lợi ích của chính chủ thể khiếu nại khi bị vi phạm, do đó nếu các quyền này bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại sẽ dẫn đến khiếu nại. Chính vì khiếu nại và tố cáo không giống nhau cho nên Pháp lệnh giải quyết khiếu nại, tố cáo, Luật khiếu nại, tố cáo trước đây và Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo hiện hành đã quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo khác với thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại. Tuy nhiên, điểm khác nhau cơ bản giữa tố cáo và khiếu nại là:

Về chủ thể: Chủ thể thực hiện quyền tố cáo theo quy định trong Luật tố cáo chỉ là công dân. Như vậy, khác với khiếu nại, chủ thể khiếu nại là công dân, cơ quan, tổ chức đều có quyền khiếu nại. Việc thực hiện quyền tố cáo chỉ quy định cho đối tượng là cá nhân nhằm cá thể hóa trách nhiệm của người tố cáo, nếu có hành vi cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Về đối tượng: đối tượng bị khiếu nại gồm quyết định hành chính, hành vi hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức, còn đối tượng của tố cáo rộng hơn, bao gồm mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Bao gồm, hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công

chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ và hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Về mục đích: về cơ bản, mục đích của tố cáo là bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức, trong khi đó khiếu nại nhằm bảo vệ hoặc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp nhằm bảo vệ quyền lợi của chính bản thân người tố cáo.

Câu hỏi 5. Phân biệt tố cáo với tin báo, tố giác về tội phạm

Trả lời:

Theo quy định của Luật tố cáo, chủ thể của tố cáo là đối tượng được xác định cụ thể, đó là cá nhân và khi tố cáo, họ phải chịu trách nhiệm về thông tin do mình cung cấp đối với hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng nhất định. Mặt khác khi công dân thực hiện quyền tố cáo đã phát sinh quan hệ pháp luật về tố cáo, trên cơ sở đó, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ giải quyết và trả lời cho người tố cáo biết. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, “tố giác về tội phạm là những thông tin về hành vi có dấu hiệu tội phạm do cá nhân có danh tính, địa chỉ rõ ràng cung cấp cho cơ quan, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết” “Tin báo về tội phạm là những thông tin về hành vi có dấu hiệu tội phạm trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc do cơ quan, tổ chức cung cấp cho cơ quan, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết”. Như vậy, theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự đối với tin báo, tố giác về tội phạm, chủ thể có thể xác định hoặc không xác định, có thể là cá nhân, có thể là cơ quan, tổ chức. Đối tượng tố cáo là mọi hành vi vi phạm pháp luật, có thể là tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc cũng có thể là tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực, còn tố giác và tin báo về tội phạm thì đối tượng chỉ bao gồm tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cao và được quy định trong Bộ luật hình sự.

Như vậy, đối với tố giác, tin báo về tội phạm, được thực hiện theo quy định của Bộ Luật tố tụng hình sự; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ (không phải là hành vi tố tụng) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật nói chung, bao gồm: vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thì được thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo; tố cáo đối với hành vi vi phạm điều lệ của các thành viên tổ chức thì được thực hiện theo quy định của Điều lệ của tổ chức đó.

Câu hỏi 6: Công dân có quyền tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Tố cáo, công dân có thể tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Như vậy, trên tinh thần mọi hành vi vi phạm pháp luật đều được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, người dân có quyền tố cáo bất cứ hành vi vi phạm pháp luật nào.

Tuy nhiên, chúng ta phải phân định hành vi vi phạm pháp luật để xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết; phân định giữa tố cáo hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ với hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào trong việc vi phạm quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Luật tố cáo:

- *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ* là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

- *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực* là việc công dân báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Câu hỏi 7: Khi tố cáo thì người tố cáo cần phải làm gì?

Trả lời:

Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ hoặc hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực quản lý Nhà nước thì người tố cáo có thể viết đơn hoặc trực tiếp đến trình bày với cơ quan có thẩm quyền.

Vì các hành vi vi phạm pháp luật mà người tố cáo phản ánh là rất đa dạng, phức tạp, có loại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước, có loại lại thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng, có loại thuộc thẩm quyền của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, do đó tố cáo cần được gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Việc xác định đúng thẩm quyền và gửi đến đúng cơ quan đó xem xét, giải quyết sẽ đảm bảo tính kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trong trường hợp người tố cáo gửi đơn mà không trực tiếp đến trình bày tố cáo và tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì cơ quan tiếp nhận đơn phải chuyển đơn đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo với người tố cáo, nếu có yêu cầu. Nếu người tố cáo đến trình bày trực tiếp mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người tiếp nhận phải hướng dẫn người tố cáo đến tổ

cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết chứ không nhận đơn để chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Câu hỏi 8: Người tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? Họ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện việc tố cáo hay không?

Trả lời:

Việc quy định quyền và nghĩa vụ của người tố cáo trên nguyên tắc khuyến khích và tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền tố cáo một cách đầy đủ và đúng đắn, đồng thời có trách nhiệm về việc tố cáo của mình, nhất là trong trường hợp tố cáo không đúng, lợi dụng quyền tố cáo.

Luật tố cáo quy định người tố cáo có quyền:

- Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

- Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập; được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh những quyền trên, người tố cáo có các nghĩa vụ:

- Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

- Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình;
- Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Xuất phát từ khái niệm tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. Người tố cáo phải chịu trách nhiệm về nội dung tố cáo của mình, nếu cố ý tố cáo sai sự thật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, người tố cáo không được ủy quyền cho người khác thực hiện quyền tố cáo. Điều này, khác với quy định của Luật khiếu nại, người khiếu nại nhằm mục đích bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì trong một số trường hợp được ủy quyền cho người khác thực hiện việc khiếu nại.

Câu hỏi 9. Người bị tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Mặc dù người bị tố cáo là đối tượng bị tố cáo nhưng chưa đủ căn cứ, cơ sở để kết luận họ có vi phạm pháp luật hay không. Hành vi bị tố cáo của họ chỉ bị coi là vi phạm pháp luật khi có kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau khi đã tiến hành thẩm tra, xác minh đầy đủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Vì vậy, để đảm bảo công bằng và khách quan, pháp luật quy định người bị tố cáo có những quyền và nghĩa vụ nhất định.

Khoản 1 Điều 10 Luật Tố cáo quy định người bị tố cáo có các quyền:

- Được thông báo về nội dung tố cáo; đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;
- Nhận thông báo kết luận nội dung tố cáo;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra.

Trong số các quyền của người bị tố cáo, đáng lưu ý là quyền “đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật”. Đây là một trong những quyền rất quan trọng của người bị tố cáo để họ tự bảo vệ mình trước những thông tin có hại từ việc tố cáo không chính xác đem lại. Quyền này đặc biệt có ý nghĩa trong trường hợp người bị tố cáo bị người khác cố tình bịa đặt, vu khống, bôi nhọ. Những lý lẽ giải trình hoặc các bằng chứng mà người bị tố cáo đưa ra phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét đầy đủ, thận trọng. Thiệt hại xảy ra đối với người bị tố cáo có thể là do hành vi tố cáo sai sự thật hoặc là hậu quả của quá trình xem xét, giải quyết tố cáo thiếu thận trọng hay có sai lầm. Nếu nội dung tố cáo là không đúng sự thật hoặc trong quá trình giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền cố ý giải quyết trái pháp luật thì người bị tố cáo có quyền được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra, đồng thời người bị tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý người giải quyết tố cáo trái pháp luật.

Ngoài những quyền trên, Khoản 2 Điều 10 Luật tố cáo quy định người bị tố cáo có các nghĩa vụ:

- Giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

Câu hỏi 10: Yêu cầu về đơn tố cáo?

Trả lời:

Trong trường hợp, người tố cáo thực hiện quyền tố cáo bằng đơn tố cáo thì theo quy định tại Khoản 2 Điều 19 Luật tố cáo, đơn tố cáo gồm những nội dung sau:

- Ngày, tháng, năm tố cáo;
- Họ, tên, địa chỉ của người tố cáo;
- Nội dung tố cáo.

Đơn tố cáo phải do người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp nhiều người cùng tố cáo bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của từng người tố cáo, có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tố cáo; họ, tên, địa chỉ của người đại diện cho những người tố cáo để phối hợp khi có yêu cầu của người giải quyết tố cáo.

Theo quy định trên, trường hợp người đến tố cáo có đơn tố cáo cần kiểm tra đơn đã có chữ ký hay chưa, nếu là bản pho tô phải yêu cầu người tố cáo ký lại. Trường hợp đơn tố cáo pho tô được gửi qua đường bưu điện, nhờ người khác chuyển đến thì người có thẩm quyền không tiếp nhận, xem xét, giải quyết theo Luật tố cáo vì chưa đáp ứng đúng yêu cầu về đơn tố cáo đã được pháp luật quy định..

Câu hỏi 11: Tại sao người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình?

Trả lời

Điểm a Khoản 2 Điều 9 Luật tố cáo quy định: người tố cáo có nghĩa vụ nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình. Khoản 2, Khoản 3 Điều 19 Luật tố cáo cũng quy định đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người tố cáo; trường hợp nếu tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu

cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản. Quy định người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ nhằm mục đích nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện quyền tố cáo. Người tố cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo, do vậy người tố cáo cần phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của mình. Trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để có ý tố cáo sai sự thật thì tùy tính chất, mức độ mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh những trường hợp tố cáo mang tính xây dựng, tích cực thì cũng có không ít người lợi dụng quyền tố cáo để tố cáo sai sự thật, tố cáo tràn lan, không có căn cứ, gây phức tạp, mất đoàn kết nội bộ, làm tốn kém cả thời gian và công sức cho các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong việc xem xét, giải quyết. Trong thực tế, các cơ quan, tổ chức vẫn sử dụng những thông tin từ các tố cáo không rõ họ, tên nhưng có căn cứ rõ ràng nhằm phục vụ yêu cầu quản lý. Bên cạnh đó, Điều 20 Luật tố cáo cũng đã quy định nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết thì phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định việc thụ lý hay không thụ lý giải quyết tố cáo. Như vậy, từ quy định về nghĩa vụ của người tố cáo tại Điều 9 Luật tố cáo, hình thức tố cáo tại Điều 19 Luật tố cáo, tiếp nhận và xử lý thông tin tố cáo tại Điều 20 Luật tố cáo thì chỉ những tố cáo rõ họ, tên, địa chỉ của người tố cáo mới được cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Đây cũng là nội dung đã được khẳng định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác như Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật phòng, chống tham nhũng... Quy định số 45-QĐ/TW ngày 1/11/2011 của Ban chấp hành Trung ương về thi hành Điều lệ Đảng cũng quy định không xem xét, giải quyết những đơn tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ.

PHẦN II

THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Câu hỏi 12: Khi nhận được đơn tố cáo, cơ quan, tổ chức phải làm gì?

Trả lời:

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo mà công dân gửi đến. Theo quy định tại Điều 20 Luật tố cáo, cơ quan nhà nước có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau: Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 10 ngày phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày. Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo người tiếp nhận phải chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Như vậy, đối với tố cáo bằng đơn thì cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình đều phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý hoặc chuyển cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết (nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình). Tuy nhiên, nên lưu ý đối với tố cáo trực tiếp mà tố cáo đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì không chuyển cho người có thẩm quyền mà hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định pháp luật. Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu hỏi 13: Thụ lý tố cáo trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 20 Luật tố cáo quy định khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 10 ngày (15 ngày đối với trường hợp phải kiểm tra, xác minh nhiều địa điểm), kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo.

Ngoài ra, nhằm hạn chế tình trạng tố cáo tràn lan, thiếu căn cứ, không có cơ sở xem xét, giải quyết, Khoản 2 Điều 20 Luật tố cáo quy định các trường hợp không thụ lý giải quyết tố cáo:

- Tố cáo về vụ việc đã được người đó giải quyết mà người tố cáo không cung cấp thông tin, tình tiết mới;
- Tố cáo về vụ việc mà nội dung và những thông tin người tố cáo cung cấp không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;
- Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện kiểm tra, xác minh về hành vi vi phạm, người vi phạm pháp luật.

Như vậy, nếu tố cáo thuộc thẩm quyền của mình và không nằm trong các trường hợp không đủ điều kiện thụ lý tố cáo thì người giải quyết tố cáo phải ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo (ban hành quyết định thụ lý

giải quyết tố cáo và thành lập Đoàn/tổ xác minh hoặc ban hành quyết định thụ lý giải quyết tố cáo và giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo).

Câu hỏi 14: Trường hợp người tố cáo đến trình bày trực tiếp thì cơ quan nhà nước phải làm gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Luật tố cáo, trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo, họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và nội dung tố cáo. Trường hợp nhiều người đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo.

Trường hợp nội dung tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình, thì người giải quyết tố cáo thụ lý tố cáo theo quy định. Nếu nội dung tố cáo không thuộc thẩm quyền của mình thì hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Câu hỏi 15: Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người giải quyết tố cáo phải làm gì?

Trả lời:

Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì người có thẩm quyền phải giải quyết tố cáo. Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo: trong thời hạn 10 ngày (15 ngày nếu phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm), kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và người giải quyết tố cáo quyết định việc thụ lý tố cáo hoặc không thụ lý tố cáo. Nếu không thụ lý tố cáo thì phải thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý, nếu có

yêu cầu.

- Xác minh nội dung tố cáo: người giải quyết tố cáo có thể tự tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo.

- Kết luận nội dung tố cáo: căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo và các tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận nội dung tố cáo bằng văn bản.

- Xử lý tố cáo;

- Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Câu hỏi 16: Khi nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhà nước phải xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 20 Luật tố cáo, khi nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, người tiếp nhận phải chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo, nếu có yêu cầu.

Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

Câu hỏi 17: Người tố cáo có được rút đơn tố cáo không? Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý như thế nào trong trường hợp người tố cáo rút đơn tố cáo?

Trả lời:

Căn cứ vào Điều 6 Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 quy định về quy trình giải quyết tố cáo thì người tố cáo được rút đơn tố cáo khi người giải quyết tố cáo xét thấy việc rút tố cáo là có căn cứ. Trường hợp người giải quyết tố cáo thấy hành vi vi phạm pháp luật vẫn chưa được phát hiện và xử lý thì người giải quyết tố cáo vẫn xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Nếu có căn cứ cho rằng việc rút đơn tố cáo do người tố cáo bị đe dọa, ép buộc thì người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, xử lý nghiêm đối với người đe dọa, ép buộc người tố cáo, đồng thời, vẫn phải xem xét, giải quyết tố cáo đó theo quy định pháp luật.

Câu hỏi 18: Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì xử lý như thế nào? Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng tố cáo ở xã, phường, thị trấn?

Trả lời:

Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn họ viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ của những người tố cáo xác nhận vào văn bản. Người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo. Người đại diện phải là người tố cáo. Việc cử đại diện phải bằng văn bản.

Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

- Trường hợp có từ 05 đến 10 người tố cáo thì cử 01 hoặc 02 người đại

diện;

- Trường hợp có từ 10 người trở lên thì có thể cử thêm người đại diện nhưng tối đa không quá 05 người.

Trường hợp nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung tập trung ở xã, phường, thị trấn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cán bộ tiếp đại diện của những người tố cáo để nghe trình bày nội dung tố cáo; giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện quyền tố cáo theo quy định pháp luật. Trường hợp tố cáo phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp hoặc chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp đại diện của những người tố cáo để nghe trình bày nội dung tố cáo; chỉ đạo công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi người tố cáo tập trung.

Câu hỏi 19: Những trường hợp tố cáo nào phải chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát giải quyết theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Luật tố cáo thì trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 25 Luật tố cáo quy định: sau khi có kết luận nội dung tố cáo, trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì người giải quyết tố cáo chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của pháp luật hình sự thì dấu hiệu tội phạm là dấu hiệu chứng tỏ có hành vi nguy hiểm cho xã hội đã xảy ra, sẽ xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm một quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ mà dấu hiệu đó đã được mô tả trong một tội phạm cụ thể quy định tại Bộ luật hình sự.

Để tăng cường trách nhiệm và hiệu quả trong phối hợp để xử lý đối với các tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật không phải là tội phạm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi tiếp nhận, xem xét, giải quyết tố cáo cần phải nghiên cứu, xem xét để tránh tình trạng “hình sự hóa” việc giải quyết tố cáo hoặc “hành chính hóa” việc giải quyết tố cáo. Điều 28 Luật tố cáo cũng quy định: trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo do cơ quan tiếp nhận, giải quyết tố cáo chuyển đến, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc thụ lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức chuyển tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn thông báo có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

Câu hỏi 20: Người giải quyết tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Nhằm tạo cơ sở pháp lý cho người giải quyết tố cáo trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ, Điều 11 Luật tố cáo đã quy định về quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo.

Người giải quyết tố cáo có các quyền:

- Yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

- Kết luận về nội dung tố cáo;

- Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá

nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Người giải quyết tố cáo có các nghĩa vụ:

- Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

- Áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo, người cung cấp thông tin có liên quan đến việc tố cáo;

- Không tiết lộ thông tin gây bất lợi cho người bị tố cáo khi chưa có kết luận về nội dung tố cáo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo; bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

Câu hỏi 21: Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được xác định theo nguyên tắc nào? Tại sao?

Trả lời:

Hành vi vi phạm bị tố cáo rất đa dạng, có tính chất và mức độ nguy hiểm rất khác nhau cho nên việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan, tổ chức. Luật tố cáo đã đề ra nguyên tắc chung về xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Điều 12 Luật tố cáo quy định:

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do

người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

- Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

Đây chính là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo và là nguyên tắc về giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Những tố cáo này thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức có hành vi bị tố cáo. Như vậy, nguyên tắc xác định thẩm quyền này được áp dụng khi có hai điều kiện:

- Người bị tố cáo là cán bộ, công chức hoặc viên chức;

- Hành vi bị tố cáo vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Nguyên tắc này rất quan trọng khi xác định thẩm quyền giải quyết đối với một vụ việc tố cáo cụ thể. Trong trường hợp một cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm nhưng không liên quan đến việc thực thi nhiệm vụ, công vụ thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức của cán bộ, công chức, viên chức đó không phải là người có thẩm quyền giải quyết.

Câu hỏi 22: Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước được quy định như thế nào?

Trả lời:

Luật tố cáo đã quy định cụ thể, chi tiết về thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước tại Điều 13 như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn trực thuộc cơ quan mình và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản

lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Câu hỏi 23: Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào?

Trả lời:

Hiện nay, tại các cơ quan nhà nước, ngoài các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức còn có một số đối tượng khác cũng được giao thực hiện một số nhiệm vụ, công vụ có tính chất tương tự như cán bộ, công chức, viên chức (ví dụ thành viên đội quy tắc, đội trật tự ở các xã, phường, thị trấn...). Để tránh tình trạng không xác định được người có thẩm quyền giải quyết khi có tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của các đối tượng nói trên, Điều 17 Luật tố cáo đã quy định người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp những đối tượng trên có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Câu hỏi 24: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong giải quyết tố cáo?

Trả lời:

Theo quy định của Luật Tố cáo, trong công tác giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

- + Tổ chức việc tiếp nhận, và xử lý thông tin tố cáo;
- + Tổ chức việc xác minh nội dung tố cáo.
- + Kết luận nội dung tố cáo;
- + Tiến hành xử lý tố cáo;
- + Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.
- + Tiến hành việc xử lý tố cáo khi có kết luận về nội dung vụ việc, áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để đảm bảo thi hành các quyết định xử lý tố cáo.

Câu hỏi 25. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo nào?

Trả lời:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 13 và Điều 17 Luật tố cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo sau:

- + Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.
- + Tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức nhưng người đó do mình quản lý trực tiếp.

Theo các quy định nêu trên thì trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm nhiệm vụ, công vụ của Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, bởi vì Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quản lý trực tiếp.

- Đối với những tố cáo về hành vi phạm tội thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước nói chung và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nói riêng; trong trường hợp nhận được những tố cáo này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Tương tự như vậy, trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của mình, nếu phát hiện hành vi vi phạm về nhiệm vụ, công vụ có dấu hiệu phạm tội thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cũng phải chuyển vụ việc, các thông tin, tài liệu có được cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 26. Khi nhận được tố cáo mà hành vi bị tố cáo gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại hoặc người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cần phải làm gì?

Trả lời:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 20 Luật tố cáo, đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải chỉ đạo hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

Căn cứ vào khoản 3 và Khoản 4 Điều 38 Luật tố cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo đảm để

người tố cáo không bị phân biệt đối xử, trả thù, trù dập, đe dọa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo.

Đối với tố cáo thuộc thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết của mình hoặc khi nhận được yêu cầu của người giải quyết tố cáo về việc áp dụng biện pháp bảo vệ thì trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, quyết định áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để bảo vệ người tố cáo như sau:

- Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo;
- Khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm;
- Xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với người có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

Những quy định trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm tránh thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, đồng thời nếu người tố cáo bị đe dọa, trả thù, trù dập thì có biện pháp xử lý kịp thời nhằm bảo vệ người tố cáo đã vi phạm quyền lợi chung báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật.

Câu hỏi 27: Quy định về thời hạn giải quyết tố cáo như thế nào?

Trả lời:

Điều 21 Luật tố cáo quy định: Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày.

Theo quy định trên, thời hạn 60 ngày, 90 ngày, 30 ngày ở đây được tính liên tục kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo, bao gồm cả ngày nghỉ và ngày lễ.

Câu hỏi 28: Tại sao việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo được thể hiện bằng văn bản? Ai có thẩm quyền giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 22 Luật tố cáo quy định người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo. Như vậy, tùy vào tính chất, đặc điểm, nội dung vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo.

Việc xác minh nội dung tố cáo rất quan trọng trong giải quyết tố cáo. Người được giao xác minh nội dung tố cáo chỉ được tiến hành trong phạm vi, thời gian, nội dung được giao. Do đó, việc giao xác minh nội dung tố cáo phải được thể hiện bằng văn bản. Khoản 2 Điều 22 Luật tố cáo quy định: trong trường hợp giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo phải giao việc xác minh bằng văn bản, trong đó có các nội dung: Ngày, tháng, năm giao xác minh; tên, địa chỉ của người bị tố cáo; người được giao xác minh nội dung tố cáo; nội dung cần xác minh; thời gian tiến hành xác minh; quyền hạn và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

Đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thể giao cho cán bộ hoặc trực tiếp tiến hành hoạt động này. Trong trường hợp giao cho cán bộ thì phải giao bằng văn bản như trên.

Câu hỏi 29: Người xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 22 và Điều 11 Luật tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ sau:

- Quyền của người xác minh nội dung tố cáo: Yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo; tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

- Nghĩa vụ của người xác minh nội dung tố cáo:

Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc xác minh tố cáo; áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo, người cung cấp thông tin có liên quan đến việc tố cáo; không tiết lộ thông tin gây bất lợi cho người bị tố cáo khi chưa có kết luận về nội dung tố cáo; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo; bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi xác minh nội dung tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo. Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến vụ việc tố cáo, dùng làm căn cứ để chứng tỏ sự việc. Thông tin, tài liệu thường được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như tổ chức hoặc cá nhân gây ra sự việc, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan biết rõ sự việc, những hiện vật, tài liệu có liên quan đến vụ việc tố cáo. Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều

kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Không được suy diễn theo ý chí chủ quan của mình hoặc chỉ căn cứ vào những thông tin một chiều mà đưa ra kết luận xác minh thiếu căn cứ pháp luật. Việc giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

Trên cơ sở những tài liệu, thông tin, bằng chứng đã thu thập được, qua phân tích, đánh giá, nếu thấy đủ cơ sở kết luận thì người xác minh có trách nhiệm kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý và báo cáo người giải quyết tố cáo.

Câu hỏi 30: Trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 về quy trình giải quyết tố cáo thì trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo được quy định như sau:

- Thông báo quyết định thành lập Tổ xác minh;
- Làm việc trực tiếp với người tố cáo, nếu cần thiết;
- Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo (nếu cần thiết);
- Thu thập, xử lý thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo;
- Xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết;
- Trưng cầu giám định (nếu cần thiết);
- Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo.

Câu hỏi 31: Sau khi có kết quả xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý như thế nào?

Trả lời:

Luật tố cáo quy định: Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, các tài liệu, bằng chứng có liên quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận bằng văn bản về nội dung tố cáo. Trường hợp người giải quyết tố cáo tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo thì kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý theo thẩm quyền.

Kết luận nội dung tố cáo là văn bản quan trọng nhất của việc giải quyết tố cáo, phản ánh toàn bộ kết quả của việc giải quyết vụ việc tố cáo, là đánh giá của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với nội dung tố cáo, xác định việc tố cáo đó đúng, đúng một phần hay sai toàn bộ, xác định trách nhiệm của từng cá nhân, từ đó có các biện pháp xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm. Theo quy định tại Điều 25 Luật tố cáo, nội dung của kết luận nội dung tố cáo gồm: Kết quả xác minh nội dung tố cáo; kết luận việc tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; xác định trách nhiệm của từng cá nhân về những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần; các biện pháp xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền (nếu có).

Câu hỏi 32: Kết luận nội dung tố cáo phải gửi cho ai?

Trả lời:

Sau khi kết luận nội dung tố cáo được ban hành, người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận cho người bị tố cáo, cơ quan thanh tra nhà nước và cơ quan cấp trên trực tiếp. Với nguyên tắc xuyên suốt trong quá trình giải quyết tố cáo - người tố cáo phải được bảo vệ, các cơ quan tổ chức không được để lộ các thông tin có hại cho người tố cáo. Vì vậy, Luật tố cáo quy định việc gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo phải bảo đảm không tiết lộ thông tin

về người tố cáo và bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời người tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo kết quả giải quyết tố cáo.

Đối với tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, sau khi kết luận nội dung tố cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi kết luận cho người bị tố cáo, thanh tra huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện và gửi cho người tố cáo (nếu có yêu cầu).

Câu hỏi 33: Việc xử lý tố cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo là khâu cuối cùng và quan trọng trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo. Điều 25 Luật tố cáo quy định sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm các quy định pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật.

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm các quy định trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 34: Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được quy định như thế nào?

Trả lời:

Trong thực tiễn, ngoài các hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì có một loại hành vi mà thực tiễn thường xảy ra rất phổ biến đó là hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Nhằm giúp công dân tố cáo hành vi vi phạm pháp luật tới đúng cơ quan có thẩm quyền, hạn chế trường hợp đơn thư tố cáo vòng vo, hiệu quả giải quyết thấp, Điều 31 Luật tố cáo đã quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực như sau:

“Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết. Người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý được giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tố cáo có nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của nhiều cơ quan thì các cơ quan có trách nhiệm phối hợp để xác định thẩm quyền giải quyết hoặc báo cáo cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quyết định giao cho một cơ quan chủ trì giải quyết; tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều cơ quan thì cơ quan thụ lý đầu tiên có thẩm quyền giải quyết.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự”.

Như vậy, nguyên tắc xác định thẩm quyền này được áp dụng khi có hai

điều kiện:

- Người bị tố cáo là bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào;

- Hành vi bị tố cáo là vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phân định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực. Vì vậy căn cứ vào nội dung tố cáo đó để xác định thẩm quyền giải quyết, nếu liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là hành vi do cá nhân hoặc tổ chức thực hiện vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm. Vi phạm pháp luật có thể xảy ra ở hầu hết các lĩnh vực trong quản lý nhà nước và thuộc thẩm quyền xử phạt của rất nhiều cơ quan, cá nhân. Luật tố cáo đã quy định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực dựa theo thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính nhằm tạo điều kiện để việc giải quyết tố cáo, xử lý tố cáo có thể được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Việc xác định nội dung tố cáo liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết là chưa đủ, do vậy Luật tiếp tục quy định người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý được giao, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, bởi lẽ không phải bất kỳ chủ thể nào có thẩm quyền quản lý nhà nước cũng đều có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính, cũng như không phải tất cả người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đều có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Việc quy định nhiều chủ thể có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính có thể dẫn đến trường hợp trong một vi phạm pháp luật sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của nhiều chủ thể. Trường hợp này, thẩm quyền giải

quyết được Luật tố cáo xác định thuộc về cơ quan thụ lý đầu tiên để tránh trường hợp nhiều cơ quan cùng giải quyết tố cáo và cùng xử lý vi phạm hành chính, dẫn đến vi phạm nguyên tắc “*một vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần*” đã được Luật xử lý vi phạm hành chính quy định.

Câu hỏi 35: Thẩm quyền giải quyết tố cáo liên quan đến chức năng quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức thì được quy định như thế nào?

Trả lời:

Trên thực tế tố cáo có nội dung hết sức đa dạng, phức tạp, có tố cáo thuộc trách nhiệm giải quyết của một cơ quan, tổ chức, song có tố cáo lại liên quan đến chức năng quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức. Vì vậy việc xác định thẩm quyền giải quyết đối với loại tố cáo này hết sức phức tạp, liên quan đến cơ chế quản lý và kỷ luật cán bộ, công chức, đảng viên và phạm vi quản lý của các cơ quan nhà nước, sự phân cấp giữa trung ương với địa phương... Vì vậy, Luật tố cáo đã xác định nguyên tắc trong việc xử lý trường hợp này: Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết (khoản 2. Điều 12).

Hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo có hình thức cũng hết sức đa dạng, có trường hợp hình thức giống nhau nhưng do tính chất, mức độ sai phạm của hành vi khác nhau mà việc xử lý, giải quyết khác nhau. Nếu hành vi vi phạm ở mức độ nguy hiểm, có dấu hiệu tội phạm thì Nhà nước phải áp dụng các biện pháp xử lý mạnh mẽ, kiên quyết, nghiêm khắc hơn đối với người có hành vi vi phạm, đó là biện pháp hình sự mà người có thẩm quyền là các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết. Việc giải quyết tố cáo đối với hành vi có dấu hiệu tội phạm đã được quy định rất chặt chẽ và đầy đủ trong pháp luật tố tụng hình sự. Vì vậy Luật tố cáo không quy định vấn đề này mà dẫn chiếu đến nguyên tắc “*tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố*

tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự”.

Câu hỏi 36: Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực?

Trả lời:

Điều 18 Luật tố cáo quy định: Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự: (1) tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (2) xác minh nội dung tố cáo; (3) kết luận nội dung tố cáo; (4) xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo và (5) công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

- Việc tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Việc tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được thực hiện như đối với tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Tuy nhiên, đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự: Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng các biện pháp cần thiết để đình chỉ hành vi vi phạm và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có); việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo.

- Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Việc xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung tố cáo đối với hành vi vi

phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực cũng được thực hiện như xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Tuy nhiên, trong trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì người tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo để người có thẩm quyền tiến hành hoặc đề nghị xử lý hành vi vi phạm đó.

Luật tố cáo đã đơn giản hóa trình tự, thủ tục giải quyết đối với những vụ việc có nội dung rõ ràng, bằng chứng cụ thể để xử lý nhanh chóng và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm, đảm bảo phù hợp với tính chất, yêu cầu xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

- Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo

Việc quyết định xử lý tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được thực hiện như đối với việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ. Tuy nhiên, đối với trường hợp nội dung tố cáo rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì sau khi xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để đình chỉ hành vi vi phạm và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có) thì người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo (được thực hiện theo câu số 43 của cuốn tài liệu này).

Câu hỏi 37: Hồ sơ giải quyết tố cáo gồm những tài liệu gì? Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ giải quyết tố cáo như thế nào?

Trả lời:

Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Theo quy định tại Điều 29 Luật tố cáo, Hồ sơ vụ việc tố cáo gồm:

- Đơn tố cáo hoặc bản ghi nội dung tố cáo;
- Quyết định thụ lý giải quyết tố cáo;
- Biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;
- Văn bản giải trình của người bị tố cáo;
- Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;
- Kết luận nội dung tố cáo;
- Quyết định xử lý, văn bản kiến nghị biện pháp xử lý (nếu có);
- Các tài liệu khác có liên quan.

Thông tư số 06/2013/TT-TTCP có quy định Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm giúp người giải quyết tố cáo lập hồ sơ giải quyết tố cáo. Thời điểm mở hồ sơ giải quyết tố cáo là ngày Tổ xác minh được thành lập. Thời điểm đóng hồ sơ giải quyết tố cáo là ngày người có thẩm quyền thực hiện xong việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo và thông báo kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ thời điểm đóng hồ sơ, Tổ trưởng Tổ xác minh hoàn tất việc sắp xếp, lập mục lục và bàn giao hồ sơ cho bộ phận lưu trữ của cơ quan của Tổ trưởng Tổ xác minh hoặc bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác được người giải quyết tố cáo giao quản lý hồ sơ giải quyết tố cáo.

Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

Câu hỏi 38: Trách nhiệm thông tin, báo cáo về công tác giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 43 Luật tố cáo quy định:

- Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo

- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

- Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

Đối với cấp xã, theo quy định trên, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm định kỳ báo cáo công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương cho Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Chế độ thông tin, báo cáo về công tác giải quyết tố cáo được thực hiện theo Thông tư số 03/2013/TT-TTCP ngày 10/6/2013 quy định về chế độ báo cáo công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng (trong đó quy định cụ thể về các loại báo cáo, nội dung báo cáo, hình thức báo cáo, trách nhiệm báo cáo).

Câu hỏi 39: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam cấp xã có vai trò như thế nào trong công tác giải quyết tố cáo?

Trả lời:

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò quan trọng trong công tác giải quyết tố cáo. Thể hiện vai trò của Mặt trận Tổ quốc các cấp trong công tác giải quyết tố cáo, Điều 44 Luật tố cáo quy định: “Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân, hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về tố cáo, giám sát việc thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo”

Như vậy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể quần chúng ở cấp xã với tư cách là các tổ chức thành viên của Mặt trận như Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội nông dân... có nhiệm vụ động viên nhân dân, hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về tố cáo và giám sát việc thi hành pháp luật về tố cáo.

Câu hỏi 40: Việc áp dụng pháp luật tố cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Nhằm đảm bảo sự thống nhất trong áp dụng pháp luật, Điều 3 Luật tố cáo quy định cụ thể như sau :

“1. Việc tố cáo của cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì áp dụng quy định của luật đó.”

Như vậy, Luật tố cáo đã quy định việc tố cáo của cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cơ quan, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì được áp dụng theo quy định của Luật tố cáo; nếu điều ước quốc tế mà nước Việt Nam là thành viên có quy định khác về việc tố cáo của cá nhân nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì được áp dụng theo điều ước quốc tế. Trong trường hợp cá nhân nước ngoài không ở Việt Nam cung cấp thông tin về hành vi vi phạm pháp luật tại nước ta thì được coi là kiến nghị, phản ánh và sẽ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xem xét, phục vụ yêu cầu công tác quản lý.

Việc tố giác và tin báo về tội phạm được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, bởi lẽ vấn đề này có yêu cầu tiếp nhận, giải quyết đặc thù và đã được quy định rất chặt chẽ và cụ thể trong pháp luật về tố tụng hình sự.

Về việc áp dụng các quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo được điều chỉnh trong những văn bản pháp luật ngoài Luật tố cáo. Bên cạnh Luật tố cáo - là đạo luật điều chỉnh chung về tố cáo và giải quyết tố cáo, thì hiện nay còn có một số văn bản pháp luật khác, với những hình thức rất khác nhau, có quy định riêng về tố cáo và giải quyết tố cáo như Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự, Luật phòng, chống tham nhũng, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Nhằm đảm bảo tính khả thi, bao quát hết tính đặc thù của việc giải quyết tố cáo trong từng lĩnh vực, với việc xác định nguyên tắc áp dụng pháp luật như khoản 3 Điều 3 sẽ tránh được tình trạng xung đột pháp luật (mâu thuẫn, chồng chéo hoặc bỏ sót). Như vậy, trường hợp luật khác có quy định khác về tố cáo và giải quyết tố cáo thì mới áp dụng theo quy định của luật đó hoặc trong trường hợp luật khác quy định dẫn chiếu việc thực hiện theo Luật tố cáo thì việc giải quyết tố cáo trong lĩnh vực được áp dụng theo quy định tại Luật tố cáo.

PHẦN III

CÔNG KHAI KẾT LUẬN NỘI DUNG TỔ CÁO, QUYẾT ĐỊNH XỬ LÝ HÀNH VI VI PHẠM BỊ TỔ CÁO

Câu hỏi 41: Tại sao phải công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo?

Trả lời:

Để đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống vi phạm pháp luật, tăng cường tính minh bạch trong giải quyết tố cáo, tạo cơ sở cho việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước cũng như của các tổ chức, của xã hội và của nhân dân, góp phần phòng chống tham nhũng, Luật tố cáo đã quy định về công khai nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, theo đó: Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo bằng các hình thức: công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Câu hỏi 42: Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được công khai như thế nào?

Trả lời:

Trên cơ sở quy định của Luật tố cáo, Điều 11 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP đã quy định chi tiết về công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo như sau:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm

thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

- Người giải quyết tố cáo công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ bằng hình thức công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác hoặc niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo hoặc công khai bằng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể như sau:

+ Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác với thành phần gồm: Người giải quyết tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo, người bị tố cáo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đơn vị nơi người bị tố cáo công tác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trước khi tiến hành cuộc họp công khai, người có thẩm quyền phải có văn bản thông báo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Thời gian thông báo phải trước 3 ngày làm việc;

+ Niêm yết tại Trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết;

+ Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm: Báo nói, báo hình, báo viết và báo điện tử. Người giải quyết tố cáo có thể lựa chọn một trong các hình thức thông báo trên báo nói, báo hình, báo viết hoặc báo điện tử để thực hiện việc công khai. Trường hợp cơ quan có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử, người có thẩm quyền giải quyết phải công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất là 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên

báo điện tử, trên Cổng thông tin điện tử hoặc trên Trang thông tin điện tử của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

Câu hỏi 43: Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được công khai như thế nào?

Trả lời:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ký kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thực hiện việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Người giải quyết tố cáo công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực bằng hình thức niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo hoặc công khai bằng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Cụ thể như sau:

+ Niêm yết tại Trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết;

+ Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng gồm: Báo nói, báo hình, báo viết và báo điện tử. Người giải quyết tố cáo có thể lựa chọn một trong các hình thức thông báo trên báo nói, báo hình, báo viết hoặc báo điện tử để thực hiện việc công khai. Trường hợp cơ quan có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử, người có thẩm quyền giải quyết phải công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử.

Số lần thông báo trên báo nói ít nhất là 02 lần phát sóng; trên báo hình ít nhất 02 lần phát sóng; trên báo viết ít nhất 02 số phát hành. Thời gian đăng tải trên báo điện tử, trên Cổng thông tin điện tử hoặc trên Trang thông tin điện tử của cơ quan giải quyết tố cáo ít nhất là 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo.

PHẦN IV

TỐ CÁO TIẾP VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TIẾP

Câu hỏi 44: Trường hợp nào thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp và phải tố cáo với cơ quan, tổ chức nào?

Trả lời:

Trong quá trình xem xét, giải quyết tố cáo, có những vụ việc chưa được xem xét, giải quyết đúng đắn, kết luận chưa chính xác, xử lý không đúng người, đúng mức độ vi phạm, thậm chí có vụ việc còn không được xem xét, giải quyết. Để đảm bảo các hành vi vi phạm pháp luật phải được xem xét, xử lý theo đúng quy định của pháp luật, Điều 27 Luật Tố cáo quy định việc tố cáo tiếp, các điều kiện để tố cáo tiếp và việc xem xét, giải quyết của cơ quan, tổ chức cấp trên.

Theo đó, người tố cáo có quyền tố cáo tiếp khi quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết hoặc người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật. Như vậy, khi không đồng ý với việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền, thì người tố cáo được quyền tố cáo tiếp trong 2 trường hợp sau đây:

- Quá thời hạn quy định mà tố cáo đó không được giải quyết.
- Tố cáo đã được giải quyết nhưng người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật.

Quy định này nhằm để người tố cáo cân nhắc khi tiếp tục tố cáo, tránh tình trạng do thiếu hiểu biết hoặc nắm thông tin về vụ việc không đầy đủ mà tố cáo tràn lan, vượt cấp gây khó khăn cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc tiếp nhận và giải quyết tố cáo.

Khi tố cáo tiếp, người tố cáo phải tố cáo với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

Để đảm bảo thực hiện quyền của người tố cáo, tránh tình trạng không có thông tin hoặc thông tin không đầy đủ dẫn đến người tố cáo do không hiểu biết, không có thông tin mà tiếp tục tố cáo, nên Điều 26 Luật tố cáo đã quy định về gửi kết luận nội dung tố cáo, theo đó, người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho người tố cáo (nếu có yêu cầu), cho cơ quan thanh tra nhà nước và cơ quan cấp trên trực tiếp (là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiếp nếu người tố cáo tố cáo tiếp).

Câu hỏi 45: Cơ quan nhà nước khi nhận được tố cáo tiếp phải giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Giải quyết tố cáo tiếp không phải là giải quyết tố cáo lần hai. Việc giải quyết tố cáo tiếp chỉ tiến hành khi có những căn cứ nhất định, Luật không quy định cụ thể về thời hạn, trình tự giải quyết tố cáo tiếp. Tuy nhiên, về nguyên tắc thì các cơ quan có thẩm quyền phải có trách nhiệm xem xét, giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời và được áp dụng quy định về thời hạn, trình tự giải quyết như đã quy định.

- Đối với trường hợp quá thời hạn mà tố cáo không được giải quyết thì người đứng đầu cơ quan cấp trên yêu cầu người có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải giải quyết, trình bày rõ lý do việc chậm giải quyết tố cáo; có biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo.

- Trường hợp việc giải quyết của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật thì tiến hành giải quyết lại theo đúng trình tự Luật tố cáo quy định.

Việc giải quyết tố cáo tiếp chỉ tiến hành khi có những căn cứ nhất định, Luật không quy định cụ thể về thời hạn, trình tự giải quyết tố cáo tiếp. Tuy nhiên, về nguyên tắc thì các cơ quan có thẩm quyền phải có trách nhiệm xem xét, giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời và được áp dụng quy định về thời hạn, trình tự giải quyết như đã quy định. Thông tư số 06/2013/TT-TTCP đã quy định có 6 dấu hiệu vi phạm pháp luật để thụ lý, giải quyết lại tố cáo gồm:

a) Có vi phạm pháp luật nghiêm trọng về trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có thể làm thay đổi kết quả giải quyết tố cáo.

b) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận nội dung tố cáo.

c) Kết luận nội dung tố cáo không phù hợp với những chứng cứ thu thập được.

d) Việc xử lý người bị tố cáo và các tổ chức, cá nhân liên quan không phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật đã được kết luận.

đ) Có bằng chứng về việc người giải quyết tố cáo hoặc người tiếp nhận tố cáo, người xác minh nội dung tố cáo đã làm sai lệch hồ sơ vụ việc.

e) Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người bị tố cáo nhưng chưa được phát hiện.

PHẦN V

BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Câu hỏi 46: Tại sao các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo?

Trả lời:

Bảo vệ người tố cáo là trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo đảm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo; khuyến khích, động viên người dân dũng cảm đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật, giúp các cơ quan nhà nước phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Bảo vệ người tố cáo thể hiện bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Thực tế cho thấy, rất nhiều hành vi tham nhũng, tiêu cực của những người có chức vụ, quyền hạn được phát hiện thông qua việc tố cáo của quần chúng và báo chí mà không phải qua các cơ quan có thẩm quyền. Như vậy, xét ở một khía cạnh nào đó, chúng ta cần tuyên truyền, động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện đúng quyền tố cáo, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà cuộc đấu tranh chống tham nhũng đang là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của Đảng và Nhà nước. Trong đa số các trường hợp, người tố cáo thường ở vị trí yếu thế dễ bị trả thù trả đũa. Có những trường hợp, không chỉ người tố cáo mà còn cả người thân thích của họ cũng bị đe dọa, trả đũa, trả thù. Nhiều trường hợp người tố cáo vì sợ bị trả đũa, trả thù mà không dám tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật". Chính vì vậy, nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra, Luật tố cáo đã giành hẳn một chương (Chương V: từ Điều 34 đến Điều 40) để quy định về bảo vệ người tố cáo.

Câu hỏi 47: Nội dung bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 34 Luật tố cáo quy định việc bảo vệ người tố cáo được thực hiện tại nơi cư trú, công tác, làm việc, học tập, nơi có tài sản của người cần được bảo vệ hoặc những nơi khác do cơ quan có thẩm quyền quy định. Đối tượng bảo vệ gồm người tố cáo và người thân thích của người tố cáo. Như vậy ngoài người tố cáo cần phải bảo vệ thì người thân thích của người tố cáo như: cha, mẹ, vợ, chồng, anh chị em ruột, con... cũng phải được bảo vệ. Thời hạn bảo vệ do cơ quan có thẩm quyền quyết định tùy thuộc vào tình hình thực tế của từng vụ việc, mức độ, tính chất của hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng cần được bảo vệ.

- Người tố cáo được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình.

- Người tố cáo được bảo đảm vị trí công tác, không bị phân biệt đối xử về việc làm dưới mọi hình thức, không được trả thù, trù dập, đe dọa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo.

- Người tố cáo không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân tại nơi cư trú.

- Người tố cáo được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín.

Câu hỏi 48: Tại sao trong quá trình giải quyết tố cáo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giữ bí mật thông tin về người tố cáo? Các thông tin nào phải giữ bí mật?

Trả lời:

Thông qua việc tố cáo của người dân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền biết được hành vi vi phạm và tiến hành xử lý đối với người có hành vi vi phạm đó. Điều này có thể dẫn đến việc người bị tố cáo có hành vi trả thù, trù dập người

tố cáo. Do đó, cơ quan nhà nước khi tiến hành giải quyết tố cáo thì cần phải đảm bảo giữ bí mật những thông tin cần thiết để bảo vệ cho người tố cáo, tạo cho họ sự yên tâm khi tố cáo hành vi vi phạm pháp luật. Chính vì vậy, Điều 4 Luật tố cáo đã quy định về nguyên tắc giải quyết tố cáo, trong đó có nguyên tắc phải bảo đảm an toàn cho người tố cáo

Các thông tin về người tố cáo là những thông tin về nhân thân người tố cáo hoặc những thông tin để xác định nhân thân của họ như tên, tuổi, nghề nghiệp, giới tính, địa chỉ, bút tích và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo và với những thông tin đó, nếu bị tiết lộ sẽ dẫn đến người tố cáo sẽ bị trả thù, trù dập hoặc gây bất lợi cho người tố cáo. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải có trách nhiệm bảo đảm bí mật cho người tố cáo trong tất cả các khâu từ tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; xác minh, kết luận xử lý tố cáo, thậm chí, ngay cả khi công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Khi tiếp nhận tố cáo, thụ lý giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải nghiên cứu, xác định nội dung vụ việc, những thông tin nếu tiết lộ sẽ gây bất lợi cho người tố cáo để áp dụng biện pháp phù hợp nhằm giữ bí mật thông tin cho người tố cáo. Trường hợp cần thiết có thể lược bỏ họ tên, địa chỉ, bút tích, các thông tin cá nhân khác của người tố cáo ra khỏi đơn tố cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, đồng thời lưu trữ và quản lý thông tin về người tố cáo theo chế độ thông tin mật.

Trong quá trình giải quyết tố cáo, nếu có yêu cầu làm việc trực tiếp với người tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, người giải quyết tố cáo phải bố trí thời gian, địa điểm và lựa chọn phương thức làm việc phù hợp để bảo vệ bí mật thông tin cho người tố cáo.

Trường hợp phát hiện người không có thẩm quyền có hành vi thu thập thông tin về người tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm áp dụng biện pháp

theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc xử lý đối với người có hành vi vi phạm.

Câu hỏi 49: Người tố cáo được bảo vệ tại nơi làm việc, nơi công tác như thế nào?

Trả lời:

Luật tố cáo quy định: người tố cáo được bảo đảm vị trí công tác, không bị phân biệt đối xử về việc làm dưới mọi hình thức, không được trả thù, trù dập, đe dọa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo.

* Trường hợp người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức: người tố cáo có căn cứ cho rằng người có thẩm quyền quản lý, sử dụng có hành vi trù dập, phân biệt đối xử hoặc chuyển công tác dẫn đến giảm thu nhập, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì có quyền yêu cầu bằng văn bản người đã giải quyết tố cáo hoặc người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền quản lý, sử dụng mình có biện pháp xem xét, xử lý đối với người có hành vi đó. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu bảo vệ, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra, xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp có căn cứ cho rằng yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì chậm nhất là 05 ngày làm việc, người giải quyết tố cáo phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ được quy định:

- Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

- Khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo;

- Xử lý kịp thời người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

- Thuyên chuyển công tác của người được bảo vệ sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác nếu có sự đồng ý của họ để tránh bị trù dập, phân biệt đối xử;

- Ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được bảo vệ.

* Trường hợp người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động mà không phải là viên chức: Người tố cáo, người thân thích của người tố cáo có quyền yêu cầu bằng văn bản với tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động hoặc cơ quan có thẩm quyền khác ở địa phương có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu bảo vệ, người có thẩm quyền bảo vệ có trách nhiệm kiểm tra, xác minh. Thời hạn kiểm tra xác minh là 05 ngày làm việc. Trường hợp thấy yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì chậm nhất trong thời gian 03 ngày làm việc, người có thẩm quyền bảo vệ phải áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp để bảo vệ sau đây:

- Yêu cầu người sử dụng lao động chấm dứt hành vi vi phạm; khôi phục vị trí công tác, việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người được bảo vệ;

- Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 50: Người tố cáo được bảo vệ tại nơi cư trú như thế nào?

Trả lời:

Luật tố cáo quy định người tố cáo không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân tại nơi cư trú và trách nhiệm này thuộc về Ủy ban nhân dân các cấp trong nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Khi người tố cáo cho rằng bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ

nơi cư trú thì có quyền yêu cầu người đã giải quyết tố cáo để người giải quyết tố cáo yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có biện pháp bảo vệ, khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm, đồng thời xem xét, xử lý người có hành vi vi phạm. Khi nhận được yêu cầu của người giải quyết tố cáo về việc áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người tố cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, quyết định áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo vệ như sau:

- Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

- Khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm;

- Xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với người có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo;

- Các biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 51: Người tố cáo được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín như thế nào?

Trả lời:

Điều 39 Luật tố cáo quy định: Khi người giải quyết tố cáo nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trả thù, trù dập thì có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an hoặc cơ quan cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn, bảo vệ người tố cáo và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật đối với người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo. Khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc tố cáo có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình hoặc của người thân thích của mình thì có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan công an áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết.

Trường hợp đề nghị của người tố cáo là chính đáng, có căn cứ thì người

giải quyết tố cáo hoặc cơ quan công an kịp thời áp dụng các biện pháp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để bảo vệ.

Việc quy định người tố cáo phải có văn bản yêu cầu bảo vệ áp dụng trong trường hợp họ có căn cứ cho rằng việc tố cáo có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình hoặc người thân thích của mình. Trường hợp khẩn cấp để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo, người tố cáo có thể yêu cầu trực tiếp bằng miệng hoặc thông qua các phương tiện thông tin khác nhưng sau đó phải thể hiện ngay bằng văn bản. Đây cũng là cơ sở để các cơ quan xác định các biện pháp bảo vệ phù hợp, bảo đảm tính khả thi trên thực tiễn.

Nghị định số 76/2012/NĐ-CP cũng quy định cụ thể việc áp dụng các biện pháp để bảo vệ tính mạng, sức khỏe; bảo vệ tài sản; bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo.

- Đối với việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người tố cáo, người thân thích của người tố cáo:

Nghị định quy định: Trường hợp xác định hành vi xâm hại người được bảo vệ đang diễn ra hoặc có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền để áp dụng ngay các biện pháp: bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để bảo vệ an toàn cho người được bảo vệ tại nơi cần thiết; tạm thời di chuyển người được bảo vệ đến nơi an toàn.

Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, tùy theo từng trường hợp cụ thể, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi người được bảo vệ cư trú, làm việc, học tập hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp

dụng các biện pháp: xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi xâm hại; trường hợp xác định việc xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ có nguy cơ tái diễn thì ra quyết định bảo vệ và xây dựng kế hoạch bảo vệ.

Căn cứ vào tính chất, mức độ và khả năng xảy ra trên thực tế của hành vi xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo vệ, cơ quan ra quyết định bảo vệ xem xét, áp dụng các biện pháp: bố trí nơi tạm lánh khi người tố cáo, người thân thích của họ có nguy cơ bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe; bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ; hạn chế phạm vi đi lại, quan hệ giao tiếp, thăm gặp, làm việc, học tập của người được bảo vệ trong một thời hạn nhất định; di chuyển và giữ bí mật chỗ ở, nơi làm việc, học tập của người được bảo vệ; xử lý hành chính hoặc kiến nghị xử lý hình sự đối với hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công, xâm hại; áp dụng các biện pháp hành chính khác nhằm ngăn chặn hành vi tấn công, xâm hại hoặc đe dọa tấn công xâm hại người được bảo vệ; thay đổi tung tích, lai lịch, đặc điểm nhân thân, nhân dạng của người được bảo vệ.

- Đối với việc bảo vệ tài sản:

Trường hợp xác định hành vi xâm hại tài sản đang xảy ra hoặc có thể xảy ra ngay tức khắc, tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ. Khi đã ngăn chặn được hành vi xâm hại, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, phối hợp với cơ quan công an nơi có tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp: yêu cầu người có hành vi xâm hại đến tài sản của người được bảo vệ chấm dứt hành vi vi phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm và các quyền nhân thân

Căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người có thẩm quyền bảo vệ áp dụng các biện pháp: Yêu cầu người có hành vi xâm hại chấm dứt hành vi vi phạm và buộc xin lỗi, cải chính công khai; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền xử lý đối với người có hành vi vi phạm; đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan khôi phục danh dự, uy tín, nhân phẩm và các quyền nhân thân khác của người được bảo vệ bị xâm hại.

Câu hỏi 52: Người tố cáo được bảo vệ có quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời:

Trách nhiệm chính trong việc bảo vệ người tố cáo thuộc về người giải quyết tố cáo. Tuy nhiên, người tố cáo được bảo vệ cũng phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều 35 Luật tố cáo, cụ thể có các quyền: Yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mình hoặc người thân thích của mình khi có căn cứ xác định việc bị kỷ luật, buộc thôi việc, luân chuyển công tác hoặc bị các hình thức trù dập, phân biệt đối xử khác, bị đe dọa xâm hại hoặc xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật; được thông báo về biện pháp bảo vệ được áp dụng; đề nghị thay đổi biện pháp bảo vệ nếu có căn cứ cho rằng biện pháp đó không bảo đảm an toàn; được từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ; được yêu cầu gia hạn thời hạn bảo vệ; yêu cầu bảo vệ lại; được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ mình mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tổn thất về tinh thần cho người được bảo vệ.

Bên cạnh các quyền trên, người tố cáo có các nghĩa vụ: Gửi văn bản yêu cầu bảo vệ trong trường hợp yêu cầu bảo vệ tại nơi công tác, làm việc, nơi cư trú và yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín

của mình đến người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo. Trong trường hợp khẩn cấp, có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các hình thức thông tin khác để yêu cầu được bảo vệ ngay nhưng sau đó phải gửi văn bản yêu cầu chính thức đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; cung cấp thông tin, tài liệu, căn cứ xác định việc bị xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác là xác thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp; tuân thủ yêu cầu mà cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ đưa ra có liên quan đến công tác bảo vệ; không được tiết lộ biện pháp bảo vệ cho người khác biết.

PHẦN VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Câu hỏi 53: Người tố cáo được khen thưởng trong trường hợp nào?
Các hình thức khen thưởng?**

Trả lời:

Nhà nước khuyến khích công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật, do vậy nhà nước có cơ chế động viên đối với người có thành tích trong việc tố cáo. Thể hiện được tính đặc thù của việc khen thưởng trong lĩnh vực tố cáo và giải quyết tố cáo, Luật tố cáo quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất, tinh thần. Việc khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc tố cáo giải quyết tố cáo được thực hiện theo pháp luật về thi đua khen thưởng. Như vậy, không phải tất cả mọi người tố cáo đều được khen thưởng mà chỉ người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng về vật chất và tinh thần. Điều 21 Nghị định số 76/2012/NĐ-CP đã quy định về tiêu chuẩn khen thưởng như sau:

1- Huân chương Dũng cảm để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Không sợ hy sinh về tính mạng, lợi ích vật chất, tinh thần của mình và người thân đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi tỉnh, thành phố, khu vực trở lên;

b) Hy sinh tính mạng của mình hoặc bị thương tích, bị tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

2. Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã dũng cảm tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả rất nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi khu vực hoặc của nhiều Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến dưới 61% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

3. Bằng khen của cấp Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Đã tố cáo, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi Bộ, ngành, tỉnh, đoàn thể Trung ương trở lên;

b) Bị thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến dưới 31% do tố cáo, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

4. Giấy khen để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tố cáo, phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật được các cơ quan, đơn vị cấp cơ sở trở lên công nhận; thành tích đạt được có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương sáng trong phạm vi đơn vị cấp cơ sở trở lên.

Câu hỏi 54: Mức thưởng và thủ tục khen thưởng đối với người tố cáo như thế nào?

Trả lời:

Nghị định số 76/2012/NĐ-CP quy định: sau khi kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo theo quy định. Người có thành tích trong việc tố cáo có quyền đề nghị cơ quan nhà nước

có thẩm quyền hoặc cơ quan giải quyết tố cáo xem xét, quyết định việc khen thưởng đối với mình. Trường hợp người có thành tích trong việc tố cáo đã chết thì gia đình hoặc cơ quan, tổ chức, người đại diện hợp pháp của người tố cáo có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét việc khen thưởng đối với người đó.

Việc khen thưởng đối với người có thành tích trong việc tố cáo được đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản. Người có thẩm quyền đề nghị khen thưởng ngay sau khi người tố cáo lập được thành tích xuất sắc, đột xuất.

Hồ sơ đề nghị khen thưởng: Tờ trình đề nghị của người giải quyết tố cáo; Báo cáo tóm tắt thành tích của người tố cáo hoặc cơ quan trình khen thưởng ghi rõ hành động, thành tích đề nghị khen thưởng; đề nghị khen thưởng của người tố cáo (nếu có).

Nghị định cũng quy định mức khen thưởng dựa trên cơ sở mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Tuy nhiên đối với cá nhân có thành tích trong việc tố cáo hành vi tham nhũng thì được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Câu hỏi 55: Xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người có trách nhiệm trong giải quyết tố cáo được quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc xử lý nhằm ngăn chặn và phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo là hết sức cần thiết, bởi lẽ hành vi của những người này có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả, tính đúng sai của một vụ việc tố cáo mà họ được giao xem xét, giải quyết. Do đó, Điều 46 Luật tố cáo đã quy định xử lý hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo theo hướng dẫn chi tiết tới các điều cấm của Luật đã được quy định tại Điều 8. Cụ thể, người giải quyết tố cáo có các hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm

mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- Gây khó khăn, phiền hà đối với việc thực hiện quyền tố cáo của công dân.

- Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết tố cáo.

- Tiết lộ họ, tên, địa chỉ, bút tích của người tố cáo và những thông tin khác có thể làm lộ danh tính của người tố cáo.

- Làm sai lệch hồ sơ vụ việc trong quá trình giải quyết tố cáo.

- Không giải quyết hoặc cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giải quyết tố cáo để thực hiện hành vi trái pháp luật, sách nhiễu, gây phiền hà cho người bị tố cáo.

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

- Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo.

- Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

- Bao che người bị tố cáo.

- Vi phạm các quy định khác của pháp luật trong việc giải quyết tố cáo

Câu hỏi 56: Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan như thế nào?

Trả lời:

Trong thực tế, không ít trường hợp người tố cáo lợi dụng quyền tố cáo để xuyên tạc, vu khống, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của người khác, cố tình tố cáo sai sự thật để gây mất đoàn kết nội bộ, đấu đá, tranh giành địa vị... Để xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, Điều 48 quy định xử lý hành vi vi

phạm đối với người tố cáo và những người khác có liên quan theo hướng dẫn chi tiết tới một số hành vi vi phạm đã được quy định tại Điều 8 về các hành vi bị cấm. Luật quy định người tố cáo và những người khác có liên quan có hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

- Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm bảo vệ người tố cáo.

- Cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết tố cáo.

- Cản trở việc thực hiện quyền tố cáo; đe dọa, trả thù, trù dập, xúc phạm người tố cáo.

- Bao che người bị tố cáo.

- Cố ý tố cáo sai sự thật; kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc người khác tố cáo sai sự thật; mạo danh người khác để tố cáo.

- Mua chuộc, hối lộ người giải quyết tố cáo; đe dọa, trả thù, xúc phạm người giải quyết tố cáo.

- Lợi dụng việc tố cáo để tuyên truyền chống Nhà nước, xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, gây rối an ninh, trật tự công cộng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác.

- Đưa tin sai sự thật về việc tố cáo và giải quyết tố cáo.

- Vi phạm các quy định khác của pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

Luật tố cáo cũng đã nhấn mạnh, trong trường hợp người tố cáo “cố ý” tố cáo sai sự thật mới bị xử lý. Vì vậy, có trường hợp, người tố cáo nhận thức không đúng về bản chất sự việc, hành vi mà mình tố cáo, dẫn đến việc tố cáo không đúng, chưa đúng sự thật - vô tình là tố cáo sai sự thật. Do vậy, trong trường hợp không cố ý tố cáo sai sự thật thì không bị xử lý theo pháp luật. Quy

định này làm căn cứ xác định đường lối xử lý nghiêm đối với người nhận thức được tính chất hành vi vi phạm hay vụ việc đã có kết luận và quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền nhưng vẫn cố tình tố cáo sai sự thật vì động cơ cá nhân, đồng thời và khuyến khích, động viên người dân tích cực tham gia phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật.

Câu hỏi 57: Xử lý người không chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo như thế nào?

Trả lời:

Sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để xử lý theo quy định. Người có trách nhiệm chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo nếu không chấp hành thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật” Như vậy, đối tượng có nghĩa vụ chấp hành là công dân thì có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với cán bộ, công chức, viên chức thì có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền không áp dụng biện pháp xử lý kịp thời đối với người giải quyết tố cáo có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Quy định này nhằm xác định nhằm xác định trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan đối với cán bộ, công chức, viên chức của mình, của cơ quan cấp trên đối với cơ quan cấp dưới, tránh tình trạng bao che, dung túng cho những hành vi vi phạm của người giải quyết tố cáo, để cho vụ việc tố cáo kéo dài, không có ai giải quyết hoặc giải quyết không đúng pháp luật (Điều 47)./.

MUC LUC

MỞ ĐẦU

| | | |
|----------------|---|----------|
| Phần I | Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo, người bị tố cáo; thủ tục tố cáo | 3 |
| Câu hỏi 1 | Quyền tố cáo của công dân được pháp luật ghi nhận như thế nào? | 3 |
| Câu hỏi 2 | Tố cáo là gì | 4 |
| Câu hỏi 3 | Ai có quyền tố cáo? | 6 |
| Câu hỏi 4 | So sánh giữa khiếu nại và tố cáo? | 7 |
| Câu hỏi 5 | Phân biệt tố cáo với tin báo, tố giác tội phạm? | 8 |
| Câu hỏi 6 | Công dân có quyền tố cáo đối với những hành vi vi phạm pháp luật nào? | 9 |
| Câu hỏi 7 | Khi tố cáo thì người tố cáo cần phải làm gì? | 10 |
| Câu hỏi 8 | Người tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? Họ có thể ủy quyền cho người khác thực hiện việc tố cáo hay không | 11 |
| Câu hỏi 9 | Người tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? | 12 |
| Câu hỏi 10 | Yêu cầu về đơn tố cáo? | 14 |
| Câu hỏi 11 | Tại sao người tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của mình? | 14 |
| Phần II | Thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm giải quyết tố cáo | |
| Câu hỏi 12 | Khi nhận được đơn tố cáo, cơ quan, tổ chức phải làm gì? | 16 |
| Câu hỏi 13 | Thụ lý tố cáo trong trường hợp nào? | 17 |
| Câu hỏi 14 | Trường hợp người tố cáo đến trình bày trực tiếp thì cơ quan nhà nước phải làm gì? | 18 |

| | | |
|------------|--|----|
| Câu hỏi 15 | Khi nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhà nước phải xử lý như thế nào? | 18 |
| Câu hỏi 16 | Khi nhận được tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì cơ quan nhà nước phải xử lý như thế nào? | 19 |
| Câu hỏi 17 | Người tố cáo có được rút đơn tố cáo không? Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý như thế nào trong trường hợp người tố cáo rút đơn tố cáo? | 20 |
| Câu hỏi 18 | Khi nhiều người cùng đến tố cáo trực tiếp về cùng một nội dung thì xử lý như thế nào? Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng tố cáo ở xã, phường, thị trấn? | 20 |
| Câu hỏi 19 | Những trường hợp tố cáo nào phải chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát giải quyết theo quy định của pháp luật? | 21 |
| Câu hỏi 20 | Người giải quyết tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? | 22 |
| Câu hỏi 21 | Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được xác định theo nguyên tắc nào? Tại sao? | 23 |
| Câu hỏi 22 | Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong các cơ quan hành chính nhà nước được quy định như thế nào? | 25 |
| Câu hỏi 23 | Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức được quy định như thế nào? | 26 |
| Câu hỏi 24 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong giải quyết tố cáo? | 27 |
| Câu hỏi 25 | Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết những vụ việc tố cáo nào? | 27 |
| Câu hỏi 26 | Khi nhận được tố cáo mà hành vi bị tố cáo gây thiệt hại, đe | 28 |

| | | |
|------------|--|----|
| | đọa gây thiệt hại hoặc người tố cáo bị đe dọa, trù dập, trả thù thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cần phải làm gì? | |
| Câu hỏi 27 | Quy định về thời hạn giải quyết tố cáo như thế nào? | 29 |
| Câu hỏi 28 | Tại sao việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo được thể hiện bằng văn bản? Ai có thẩm quyền giao nhiệm vụ xác minh nội dung tố cáo? | 30 |
| Câu hỏi 29 | Người xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ gì? | 31 |
| Câu hỏi 30 | Trình tự tiến hành xác minh nội dung tố cáo như thế nào? | 32 |
| Câu hỏi 31 | Sau khi có kết quả xác minh nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo phải tiến hành xử lý như thế nào? | 33 |
| Câu hỏi 32 | Kết luận nội dung tố cáo phải gửi cho ai? | 33 |
| Câu hỏi 33 | Việc xử lý tố cáo được quy định như thế nào? | 34 |
| Câu hỏi 34 | Thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được quy định như thế nào? | 35 |
| Câu hỏi 35 | Thẩm quyền giải quyết tố cáo liên quan đến chức năng quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức thì được quy định như thế nào? | 37 |
| Câu hỏi 36 | Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực? | 38 |
| Câu hỏi 37 | Hồ sơ giải quyết tố cáo gồm những tài liệu gì? Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ giải quyết tố cáo như thế nào? | 40 |
| Câu hỏi 38 | Trách nhiệm thông tin, báo cáo về công tác giải quyết tố cáo được quy định như thế nào? | 41 |
| Câu hỏi 39 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có vai trò như thế nào trong công tác giải quyết tố cáo? | 42 |

| | | |
|--|--|----|
| Câu hỏi 40 | Việc áp dụng pháp luật tố cáo được quy định như thế nào? | 42 |
| Phần III Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo | | |
| Câu hỏi 41 | Tại sao phải công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo? | 44 |
| Câu hỏi 42 | Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo của cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ được công khai như thế nào? | 44 |
| Câu hỏi 43 | Kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực được công khai như thế nào? | 46 |
| Phần IV Tố cáo tiếp và giải quyết tố cáo tiếp | | |
| Câu hỏi 44 | Trường hợp nào thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp và phải tố cáo với cơ quan, tổ chức nào? | 47 |
| Câu hỏi 45 | Cơ quan nhà nước khi nhận được tố cáo tiếp phải giải quyết như thế nào? | 48 |
| Phần V Bảo vệ người tố cáo | | |
| Câu hỏi 46 | Tại sao cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có trách nhiệm bảo vệ người tố cáo? | 50 |
| Câu hỏi 47 | Nội dung bảo vệ người tố cáo được quy định như thế nào? | 51 |
| Câu hỏi 48 | Tại sao trong quá trình giải quyết tố cáo, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải giữ bí mật thông tin về người tố cáo? Các thông tin nào phải giữ bí mật? | 51 |
| Câu hỏi 49 | Người tố cáo được bảo vệ tại nơi làm việc, nơi công tác như thế nào? | 53 |
| Câu hỏi 50 | Người tố cáo được bảo vệ tại nơi cư trú như thế nào? | 54 |
| Câu hỏi 51 | Người tố cáo được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín như thế nào? | 55 |

| | | |
|---|--|----|
| Câu hỏi 52 | Người tố cáo được bảo vệ có quyền và nghĩa vụ gì? | 58 |
| Phần VI Khen thưởng và xử lý vi phạm | | |
| Câu hỏi 53 | Người tố cáo được khen thưởng trong trường hợp nào? Các hình thức khen thưởng? | 60 |
| Câu hỏi 54 | Mức thưởng và thủ tục khen thưởng đối với người tố cáo như thế nào? | 61 |
| Câu hỏi 55 | Xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người có trách nhiệm trong giải quyết tố cáo được quy định như thế nào | 62 |
| Câu hỏi 56 | Xử lý hành vi vi phạm của người tố cáo và những người khác có liên quan như thế nào? | 63 |
| Câu hỏi 57 | Xử lý người không chấp hành quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo như thế nào? | 65 |